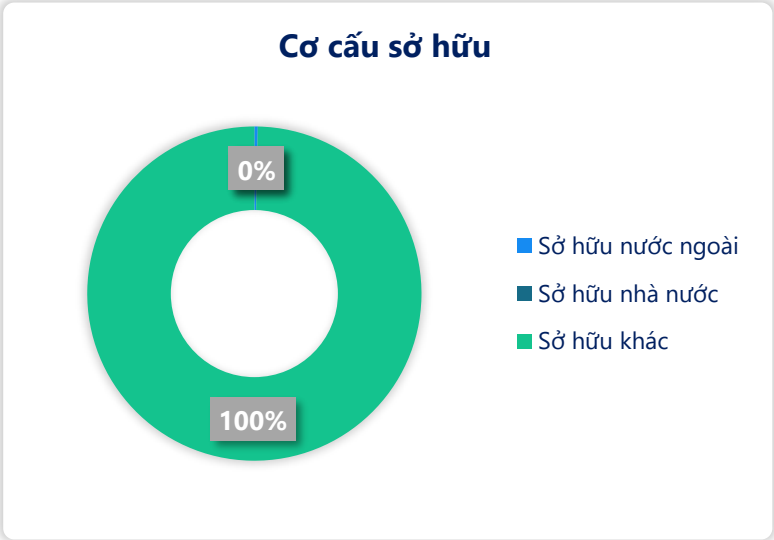
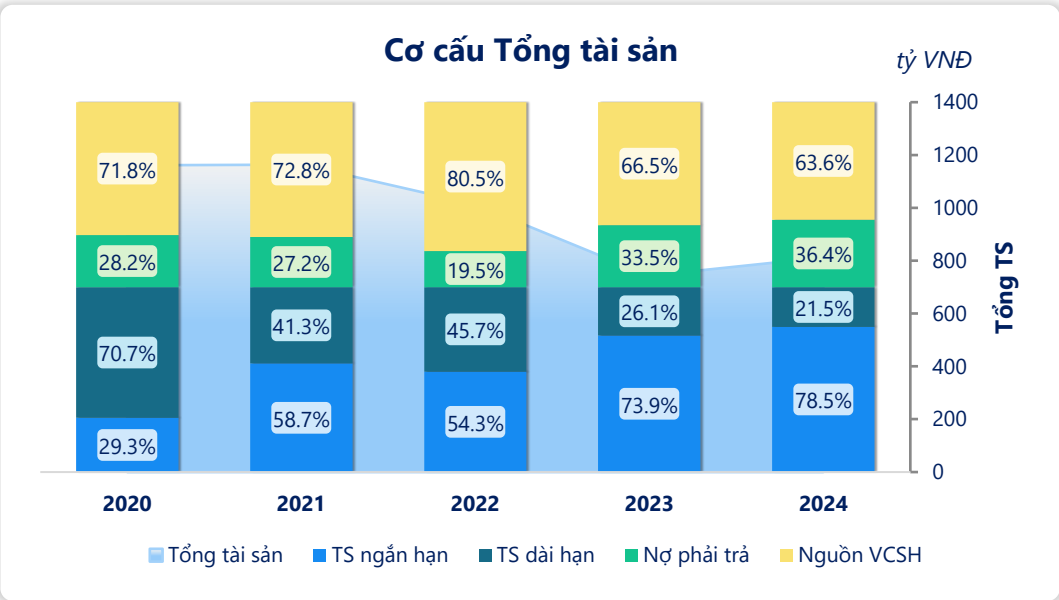


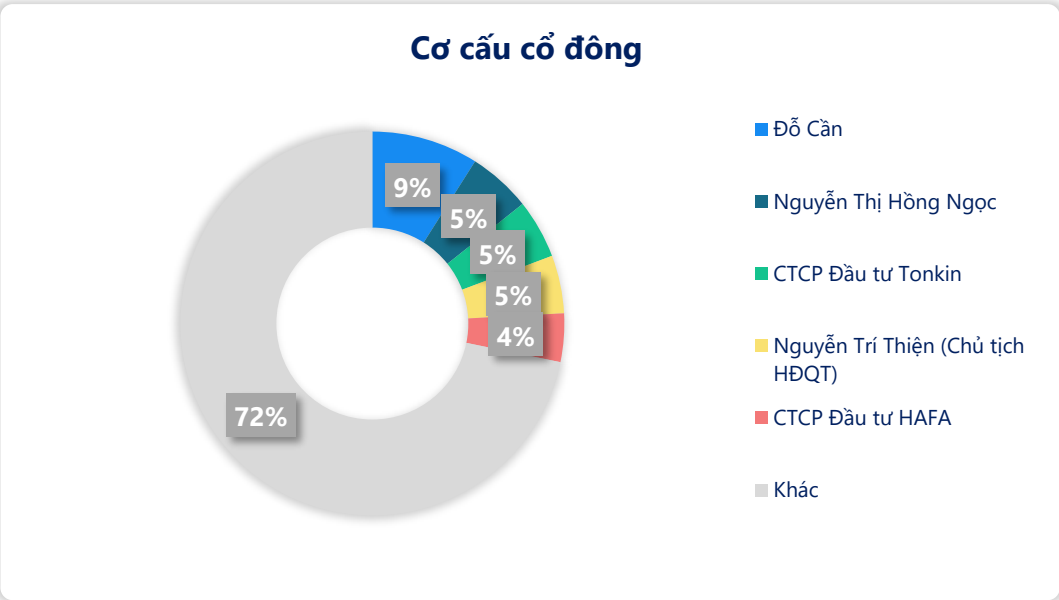
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		1,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		79,200,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		500		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		135		
P/E		217.3		
EPS		8		
	YTD	1T	3T	6T
SJF		0.0%	-5.0%	-5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SJF** năm 2024 tăng trưởng **9.26%** so với năm trước, đạt **812.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn nợ phải trả.

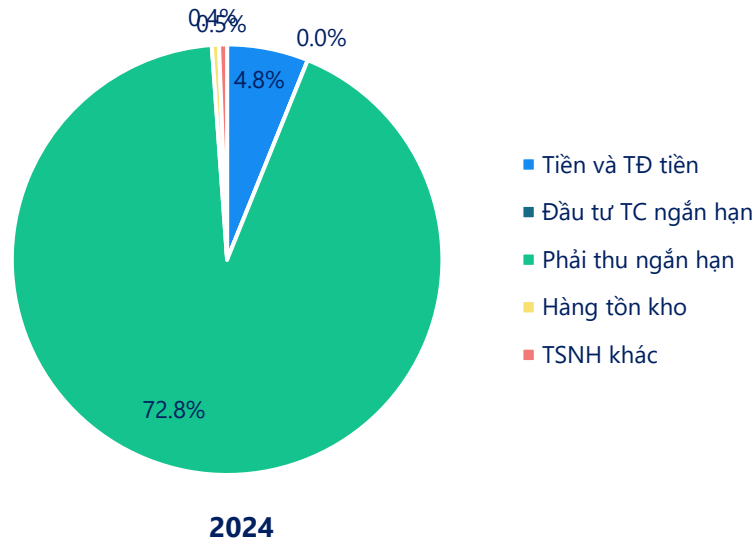
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.33% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Cần** sở hữu **8.98%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Hồng Ngọc nắm giữ 5.31% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Tonkin nắm giữ 4.96%.

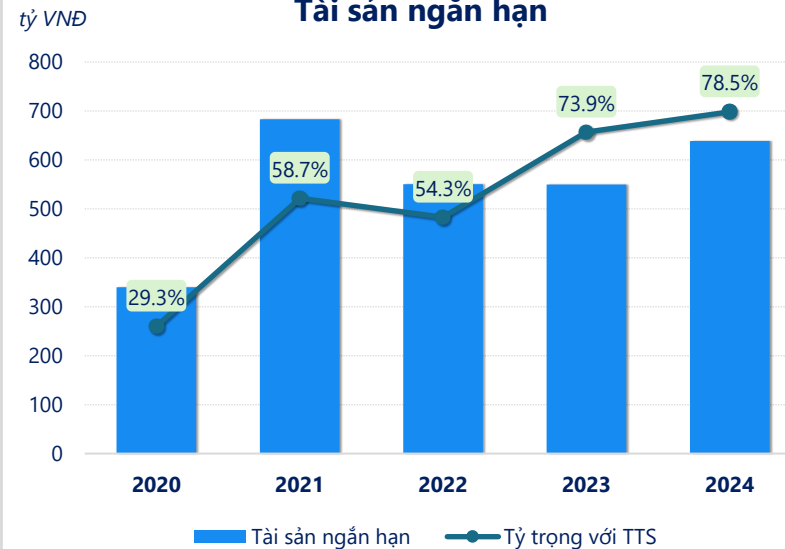
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



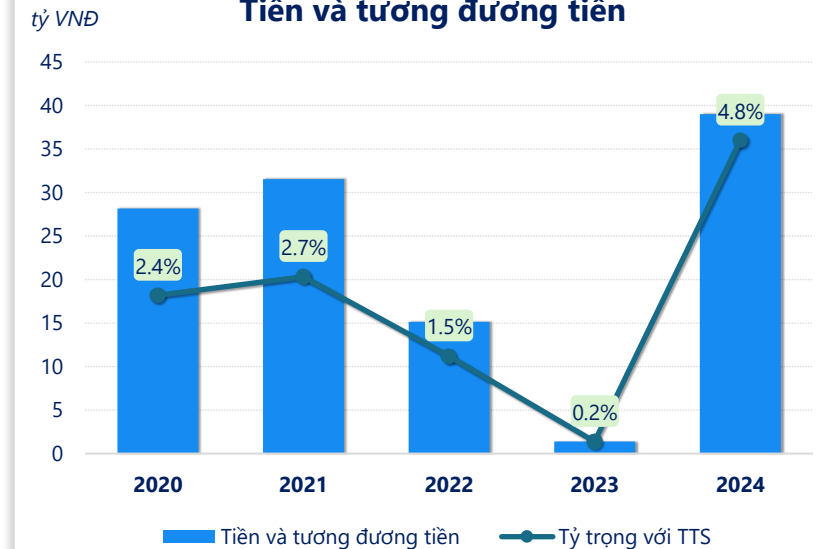
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJF đạt **638.2** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.80% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

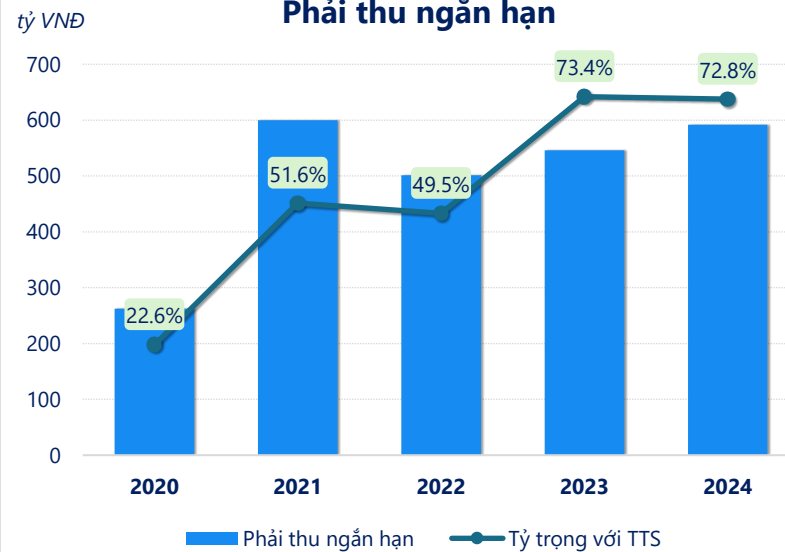
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

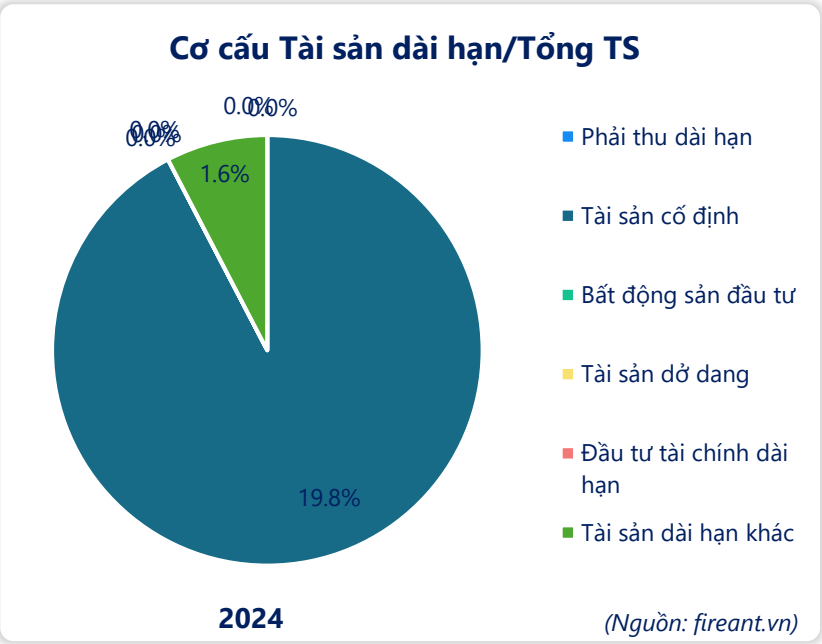
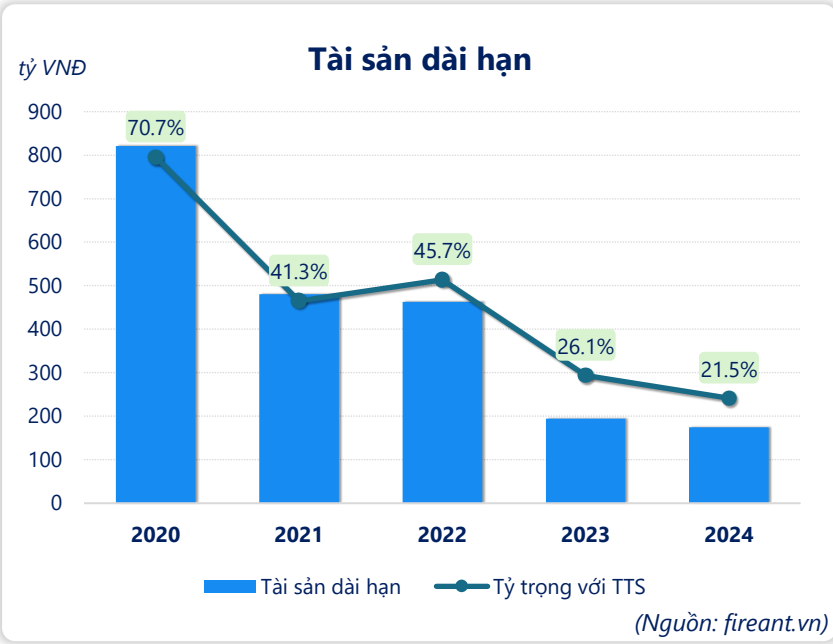
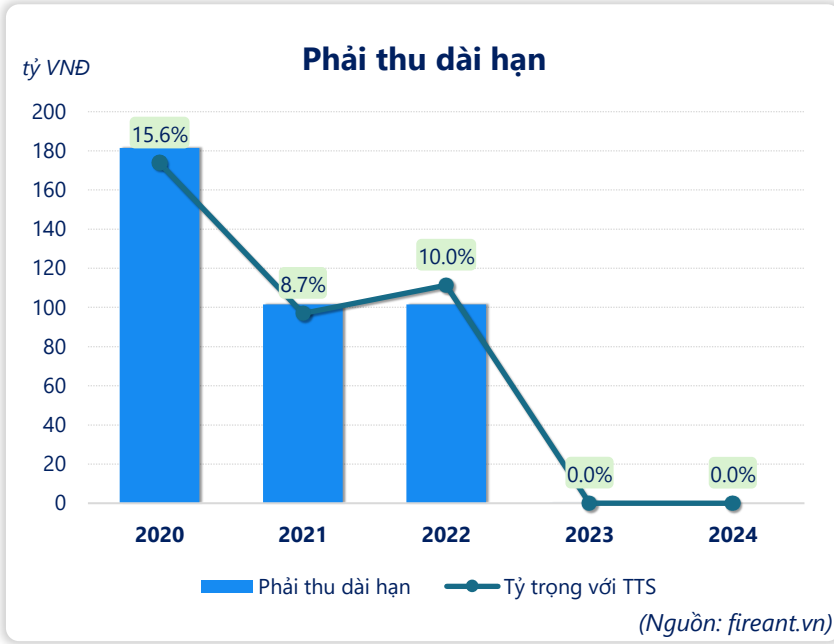


Phải thu ngắn hạn



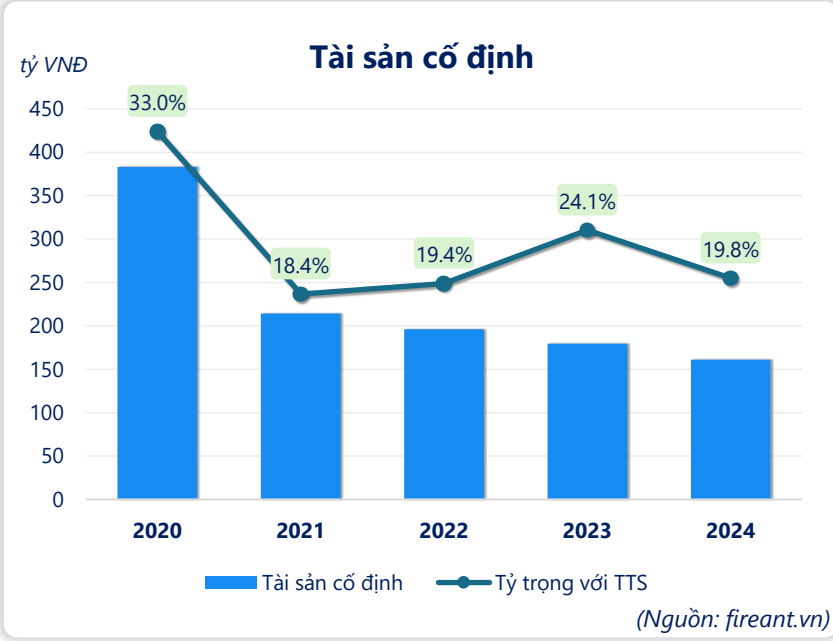
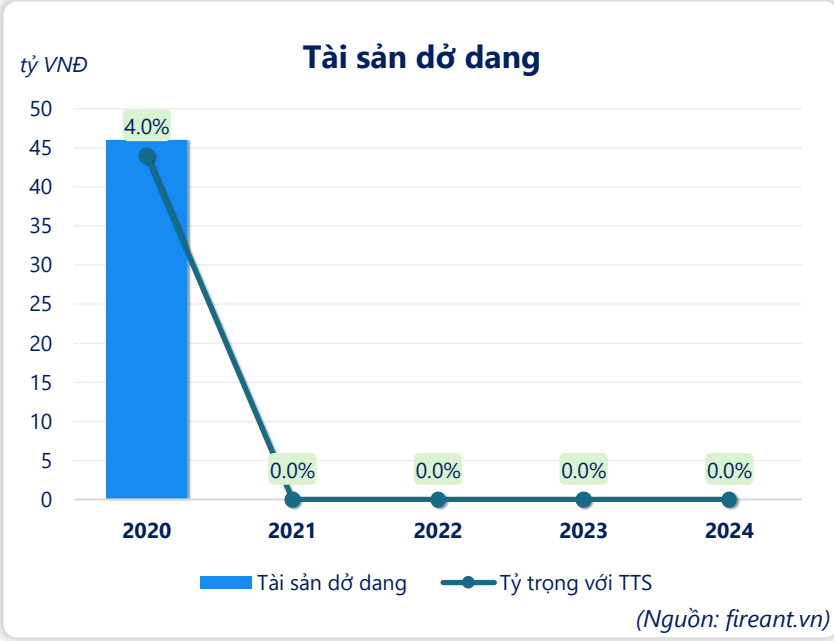
Hàng tồn kho

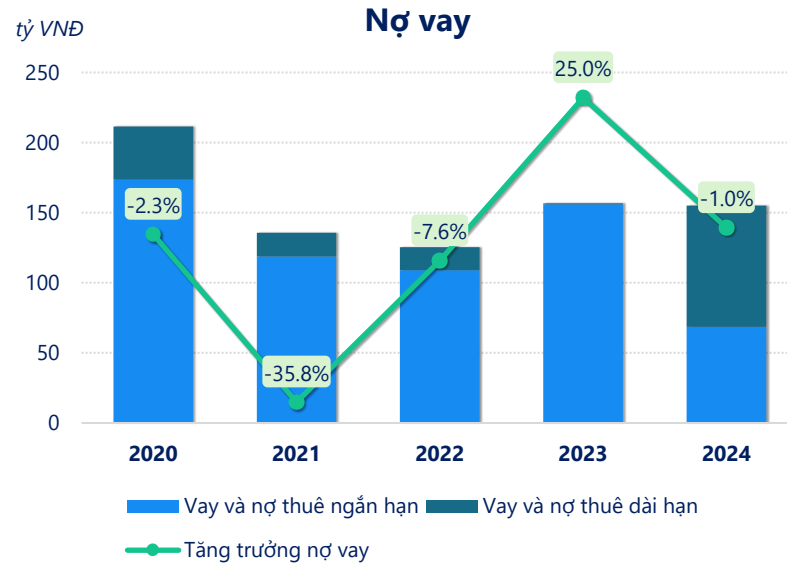
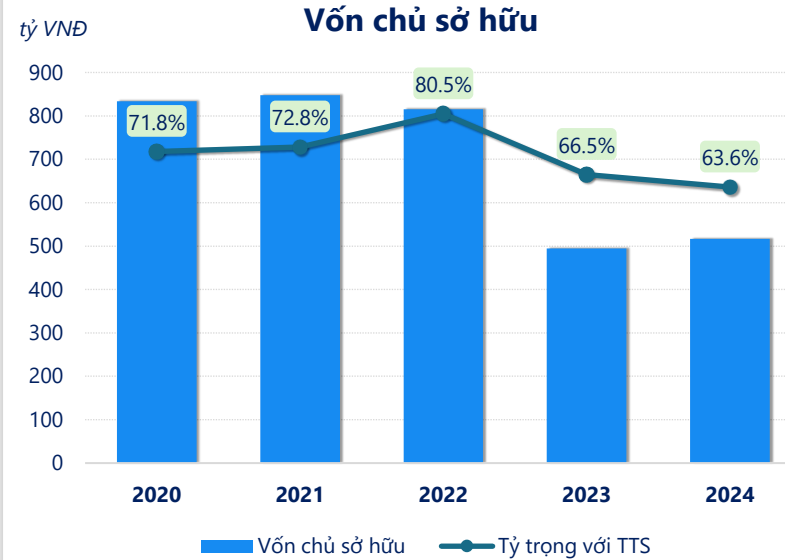
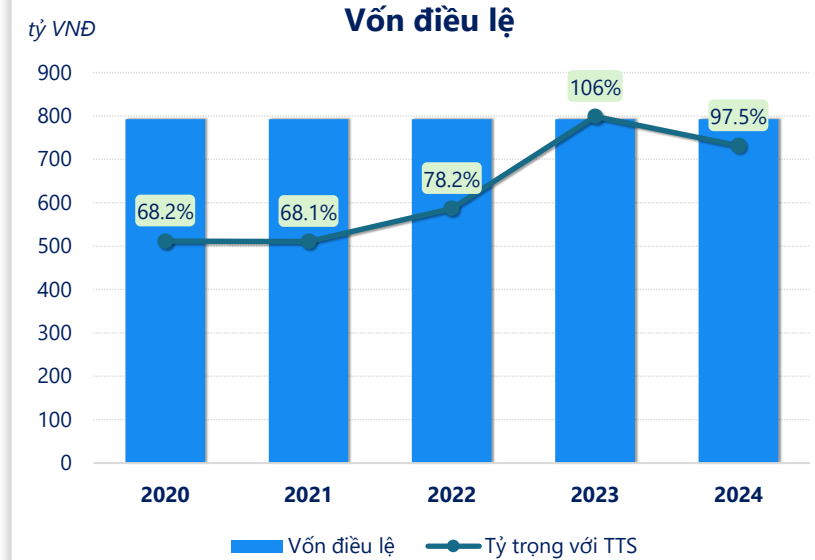
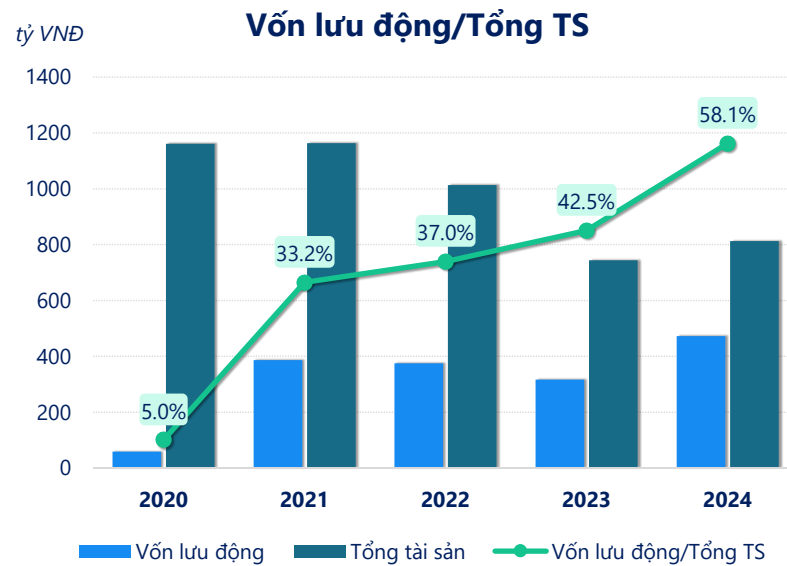
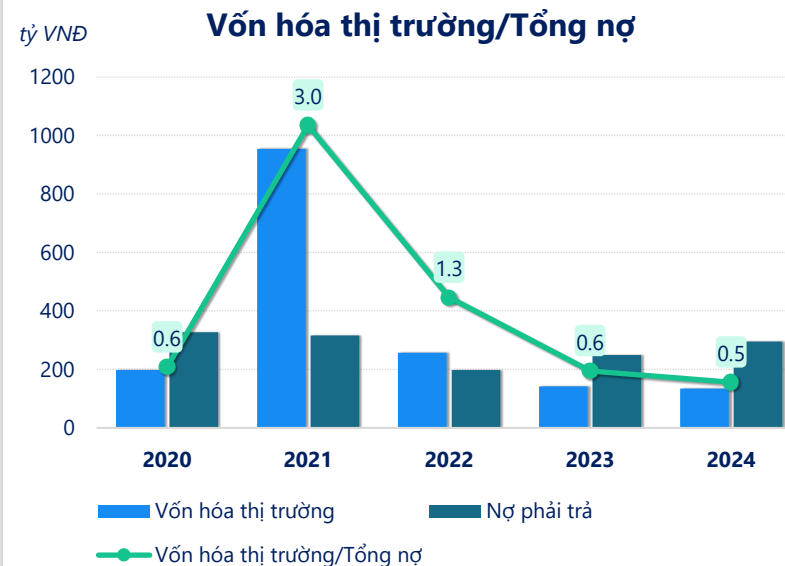
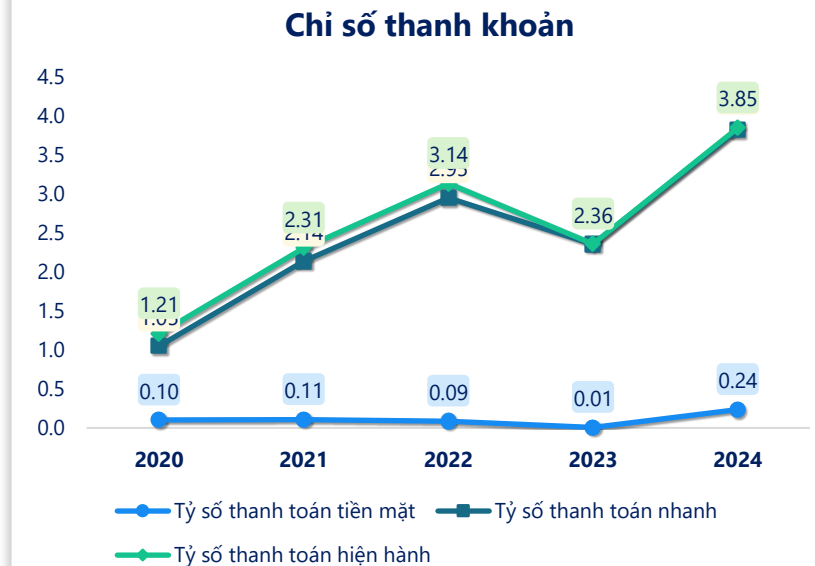




Tài sản dài hạn đạt **174.4** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	794	744	6.7%
Tài sản ngắn hạn	419	549	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	2.98	1.37	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	409	546	-25.0%
Hàng tồn kho	3.34	0.69	382%
Tài sản ngắn hạn khác	3.69	1.68	120%
Tài sản dài hạn	375	194	92.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	161	179	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	200	0	
Tài sản dài hạn khác	13.3	14.9	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	294	249	18.1%
Nợ ngắn hạn	279	233	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	156	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	8.33	151%
Nợ dài hạn	15.5	16.2	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	500	495	1.0%
Vốn chủ sở hữu	500	495	1.0%
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	371	494	173	110	115
Giá vốn hàng bán	353	488	180	156	95.3
Lợi nhuận gộp	17.6	6.33	-7.44	-45.7	19.6
Doanh thu HĐTC	3.68	24.6	27.9	28.8	14.2
Chi phí TC	37.4	7.01	12.2	163	19.8
Chi phí lãi vay	21.6	17.9	12.2	12.0	17.6
LN trong công ty LKLD	0.96	0.60	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.88	2.07	2.75	0.47	4.44
Chi phí QLDN	5.46	4.43	34.3	136	4.75
LN thuần từ HĐKD	-23.5	18.0	-28.8	-316	4.68
Lợi nhuận khác	-0.22	-4.91	0.28	-0.07	-0.28
LN trước thuế	-23.7	13.1	-28.5	-317	4.40
Lợi nhuận sau thuế	-28.4	17.8	-32.3	-327	-13.8
LNST của CĐ cty mẹ	-27.7	17.9	-31.9	-322	-13.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	180	66.7	-223	-46.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-101	-72.8	179	85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.05	-75.7	-10.3	29.6	-1.58
Tiền đầu kỳ	36.2	28.1	31.6	15.1	1.37
Lưu chuyển tiền thuần	-8.02	3.47	-16.4	-13.8	37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	28.1	31.6	15.1	1.37	39.0